

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ AN GIANG



GIÁO TRÌNH

KIỂM TOÁN

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

*(Ban hành theo Quyết định số : / QĐ-CDN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề An Giang)*

An Giang – Năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo tài chính của một doanh nghiệp có thể được rất nhiều đối tượng sử dụng, và dĩ nhiên đối tượng sử dụng cần có được những thông tin đáng tin cậy nhằm giúp họ đánh giá về thực trạng tài chính của doanh nghiệp để ra các quyết định kinh tế. Thế nhưng do nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển tạo nên hệ quả là khả năng nhận được những thông tin tài chính kém tin cậy cũng sẽ gia tăng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như là: Sự khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin trực tiếp tại đơn vị mà các đối tượng chọn đầu tư hay làm đối tác kinh doanh điều này làm tăng rủi ro thông tin có thể bị sai lệch khi đến tay những đối tượng sử dụng; Động cơ của người cung cấp thông tin (Người cung cấp thông tin thường có xu hướng trình bày thông tin theo chiều hướng thuận lợi nhất cho mình); Lượng thông tin phải xử lý và độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế gia tăng.

Chính vì thế, cần có những giải pháp làm giảm rủi ro, chẳng hạn như: Người sử dụng sẽ trực tiếp kiểm tra thông tin, cách này thường được áp dụng trong một số trường hợp, thí dụ như các kiểm soát viên xác minh về số thuế của một doanh nghiệp. Thế nhưng, cách này rất khó áp dụng đối với đa số người sử dụng vì sẽ rất tốn kém về chi phí, gây trở ngại cho đơn vị và nhất là đòi hỏi kiến thức và kỹ năng kiểm tra của người thực hiện; Tăng cường trách nhiệm pháp lý với Hội đồng quản trị (hay Ban giám đốc): Do là người đại diện chính thức của doanh nghiệp trước các cổ đông và pháp luật, nên luật pháp thường bắt buộc họ phải chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin tài chính do họ công bố. Bắt buộc báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập, lúc này kiểm toán viên độc lập có trách nhiệm kiểm tra và cung cấp nhận xét về báo cáo tài chính, và họ có thể sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu nhận xét không xác đáng về báo cáo tài chính.

Đứng ở góc độ xã hội, hoạt động kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính, khi được luật pháp qui định sẽ trở thành một công cụ bảo vệ sự ổn định của nền kinh tế, đặc biệt là đối với các quốc gia mà thị trường chứng khoán giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tại các quốc gia này luật pháp thường qui định các công ty cổ phần yết giá ở thị trường chứng khoán khi công bố các báo cáo tài chính hàng năm phải đính kèm báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập. Một số quốc gia còn mở rộng đối tượng kiểm soát bắt buộc (thường gọi là kiểm soát theo luật định) cho các doanh nghiệp khác khi mà qui mô doanh nghiệp lớn trên một mức độ nào đó.

Ở Việt Nam, hiện nay đối tượng kiểm toán bắt buộc khá rộng rãi, bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức có hoạt động tín dụng, ngân hàng và quỹ hỗ trợ phát triển, tổ chức tài chính và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm; các công ty cổ phần có yết giá trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp nhà nước...

Đối với những nhà quản lý tại các doanh nghiệp, kiểm toán độc lập sẽ còn tạo nên giá trị gia tăng cho báo cáo tài chính của doanh nghiệp, và còn có thể giúp doanh nghiệp hạn chế được khả năng xảy ra các sai phạm về kế toán, tài chính...

Chính vì tính chất quan trọng của ngành nghề kiểm toán nên tất cả các trường đào tạo ngành nghề kế toán và kiểm toán đã đưa môn học kiểm toán vào giảng dạy. Vì thế, tài liệu học tập này được biên soạn với mục đích cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán nhằm phục vụ cho chương trình đào tạo ngành kế toán ở bậc cao đẳng và giúp cho học sinh hiểu được tầm quan trọng của ngành nghề kiểm toán đối với xã hội ngày nay.

Dù đã nỗ lực, nhưng tác giả nghĩ rằng tài liệu này không thể tránh khỏi một vài sơ suất, rất mong nhận được sự cảm thông của quý bạn đọc và sẽ ghi nhận những ý kiến đóng góp để hoàn thiện hơn tài liệu học tập này. Chân thành cảm ơn.

An Giang, ngày tháng năm

Giáo viên biên soạn

Đổng Hoài Linh

MỤC LỤC

ĐỀ MỤC

TRANG

1. Lời giới thiệu.....	1.
2. Mục lục.....	2.
3. Nội dung.....	4
Chương 0: Tổng quan về Báo cáo tài chính	
0.1. Báo cáo tài chính là gì?.....	4.
0.2. Mục đích lập BCTC.....	4.
0.3. Cơ sở lập BCTC.....	7.
0.4. Các yêu cầu chất lượng BCTC.....	7.
Chương 1: Những vấn đề chung về kiểm toán	
1.1. Sự cần thiết khách quan trong hoạt động kiểm toán.....	11.
1.2. Lịch sử phát triển của hoạt động kiểm toán.....	12.
1.3. Khái niệm kiểm toán.....	13.
1.4. Phân loại kiểm toán.....	13.
1.5. Các khái niệm cơ bản dùng trong hoạt động kiểm toán.....	16.
1.6. Hình thức tổ chức và lĩnh vực hoạt động của cty kiểm toán.....	23.
Chương 2: Hệ thống kiểm soát nội bộ	
2.1. Khái niệm hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB).....	36.
2.2. Các bộ phận hợp thành HTKSNB.....	37.
2.3. Những hạn chế tiềm tàng của HTKSNB.....	40.
Chương 3: Bằng chứng kiểm toán	
3.1. Khái niệm về bằng chứng kiểm toán.....	43.
3.2. Yêu cầu của bằng chứng kiểm toán.....	43.
3.3. Các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán.....	44.
3.4. Một số bằng chứng đặc biệt.....	47.
3.5. Phương pháp lựa chọn phần tử thử nghiệm.....	47.
Chương 4: Quy trình kiểm toán	
4.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán.....	53.
4.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán.....	54.
4.3. Giai đoạn hoàn thành kiểm toán.....	55.
4. Tài liệu tham khảo.....	68.

CHƯƠNG 0 TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

- Nêu được vai trò của BCTC đối với các nhà quản lý DN và các chủ thể sử dụng BCTC để ra quyết định kinh tế.
- Trình bày được các cơ sở lập BCTC và tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của BCTC.
- Phân tích được BCTC.
- Tính toán được các tỷ số tài chính để lựa chọn đầu tư.

1. Báo cáo tài chính là gì?

BCTC là hệ thống báo cáo được lập nhằm phản ánh tổng quát, toàn diện tình hình tài chính của đơn vị. Chính vì vậy khi nhắc đến BCTC là nói đến hệ thống các bảng biểu sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Mục đích lập BCTC

Mục đích của việc lập BCTC nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng những thông tin cần thiết từ các dữ liệu do hệ thống kế toán tập hợp, ghi chép và phản ánh thông qua BCTC về những vấn đề như: tình hình tài chính (tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả), tình hình kinh doanh (doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh, chi phí khác, lãi, lỗ, phân chia kết quả hoạt động kinh doanh) cũng như biến động về tình hình tài chính của đơn vị (tài sản khác và các luồng tiền) để đưa ra quyết định kinh tế đúng đắn nhất.

Những vấn đề về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và biến động tình hình tài chính được xem xét dựa trên các bảng biểu của BCTC kết hợp dùng các chỉ tiêu kinh tế để tính toán và phân tích từ đó nhận định đúng về thực trạng và xu hướng phát triển trong tương lai của đơn vị để đưa ra quyết định đầu tư hay không đầu tư (đối với nhà đầu tư); quyết định nên duy trì kế hoạch tài chính hiện tại hay phải thay đổi kế hoạch tài chính cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị (đối với người quản lý doanh nghiệp).

Mỗi bảng biểu của BCTC sẽ cung cấp cho người đọc một thông tin khác nhau thông qua các chỉ tiêu kinh tế. Chúng ta hãy xem một ví dụ dưới đây và dùng các chỉ tiêu kinh tế phân tích để hiểu rõ hơn tầm quan trọng của BCTC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CTY A NĂM N

Đvt: 1.000.000 đồng

Nội dung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Tài sản				
1.1. Tài sản ngắn hạn				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79,876	91,792	86,402	60,321
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25,000	5,000	5,000	5,000

- Hàng tồn kho	135,186	133,783	169,675	120,861
- Các khoản phải thu ngắn hạn	53,351	32,278	86,971	95,942
- Tài sản ngắn hạn khác	4,746	6,864	11,007	10,925
1.2. Tài sản dài hạn				
- Tài sản cố định	400,992	388,427	390,883	438,608
- Giá trị hao mòn lũy kế	191,301	203,784	211,154	206,821
- Các khoản phải thu dài hạn	N/A	N/A	N/A	N/A
- Bất động sản	N/A	N/A	N/A	N/A
- Lợi thế thương mại	N/A	N/A	N/A	N/A
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,792	10,168	4,812	4,646
- Tổng tài sản dài hạn khác	13,528	15,397	14,925	15,689
Tổng tài sản	723,471	683,646	769,675	751,993
2. Nguồn vốn				
2.1. Nợ phải trả				
- Nợ ngắn hạn	141,316	116,881	191,795	175,519
- Nợ dài hạn	29,926	26,533	26,533	2,533
2.2. Nguồn vốn				
- Nguồn vốn chủ sở hữu	552,229	540,231	551,347	573,940
- Nguồn kinh phí và quỹ khác.	N/A	N/A	N/A	N/A
Tổng nguồn vốn	723,471	683,646	769,675	751,993

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CTY A NĂM N

Nội dung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
- Doanh thu	210,109	176,076	259,550	354,633
- Các khoản giảm trừ	N/A	N/A	N/A	N/A
- Doanh thu thuần	210,109	176,076	259,550	354,633
- Giá vốn hàng bán	160,359	127,531	174,009	248,101
- Lợi nhuận gộp	49,750	48,545	85,540	106,532
- Tổng doanh thu hoạt động tài chính.	5,090	4,262	3,436	1,764
- Chi phí tài chính	3,209	3,014	1,811	5,429
Trong đó: chi phí lãi vay	1,895	1,622	1,942	1,272
- Chi phí bán hàng	34,256	34,016	61,285	61,913
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,365	9,536	12,624	13,896
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,010	6,241	13,255	27,058
- Lợi nhuận khác	1,367	400	1,229	-1,273
- Chi phí thuế TNDN	1,265	1,142	2,593	3,509
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,112	5,499	11,892	22,275

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CTY A NĂM 2011

Nội dung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A.Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	46,341	51,370	83,535	67,100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	-51,982	-46,000	-78,512	-66,519
3. Tiền chi trả cho người lao động	-2,100	-6,022	-3,765	-3,151
4. Tiền chi trả lãi vay	-774	-1,594	-2,002	-2,614
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	-731	-200	-490	-1,773
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	144	41	-4,561	4,721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-2,036	-2,326	2,326	-7,778
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh.	-11,139	-4,730	-3,469	-10,013
B. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	-32			-80
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác				2
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23	49	56	28
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	-9	49	56	-50
C. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13,076	21,948	23,900	33,281
2. Tiền chi trả nợ gốc	-789	-13,251	-19,420	-26,373
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-4,800	96
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính.	12,287	8,697	-320	7,004
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ.	1,139	4,016	-3,733	-3,059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	5,432	6,569	10,587	6,852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	-2	2	-2	2
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	6,569	10,587	6,852	3,795

3. Cơ sở lập BCTC

Để tiến hành lập BCTC và đảm bảo sự phù hợp và so sánh được giữa BCTC của các năm thì chúng ta luôn phải giả định hai cơ sở: BCTC được lập trên cơ sở dồn tích và giả định rằng doanh nghiệp hoạt động liên tục.

- Cơ sở dồn tích: các nghiệp vụ được ghi nhận và báo cáo vào thời kỳ nó phát sinh và có quan hệ chứ không phải khi thu tiền hay thanh toán. Khi thực hiện ghi chép cần đảm bảo các nguyên tắc sau: nguyên tắc ghi nhận doanh thu, nguyên tắc tương xứng và nguyên tắc phân kỳ.

Ví dụ: BCTC ngày 31.12.N của Cty Minh Minh ghi nhận giá trị một máy khoan trị giá 9.600.000 đồng vào chi phí trong kỳ, thời gian sử dụng máy khoan là 5 năm; Khoản tiền thuê nhà 50.000.000 đồng trả trước 3 năm của một khách hàng bắt đầu từ ngày 01.01.N đơn vị phản ánh vào doanh thu năm N. **Theo bạn những nghiệp vụ phát sinh trên đơn vị đã hạch toán đảm bảo cơ sở dồn tích không? Giải thích?**

- Hoạt động liên tục: báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định rằng doanh nghiệp đang hoạt động và còn tiếp tục hoạt động, nghĩa là không bị hoặc không cần phải giải thể hay thu hẹp hoạt động trong một thời gian thấy được. Khi giả thiết này bị vi phạm, BCTC có thể được lập trên một cơ sở khác lúc đó phải khai báo về cơ sở này trên BCTC.

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán của Cty Nguyệt Cầm vào ngày 31.12.N báo cáo tổng tài sản là 500 triệu đồng. Nếu tháng 02.N+1 Công ty chấm dứt hoạt động thì giá trị tài sản của Công ty sẽ như thế nào?

4. Các yêu cầu về chất lượng BCTC

Một BCTC được đánh giá là có chất lượng khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có thể hiểu được: thông tin cần trình bày sao cho có thể hiểu được.
- Có thể so sánh được: thông tin phải được xác định và trình bày để có thể so sánh được. Để có thể so sánh được, BCTC phải áp dụng các nguyên tắc kế toán một cách nhất quán, khai báo về chính sách kế toán sử dụng, sự thay đổi chính sách kế toán cần được áp dụng hồi tố.

- Thích hợp: thông tin nào cần thiết đưa lên BCTC
- Đáng tin cậy: thông tin được trình bày không có sai sót trọng yếu, không bị thiên lệch, coi trọng nội dung hơn hình thức, thận trọng và đồng thời phản ánh trung thực vấn đề cần trình bày.

- Trung thực và hợp lý: đây là yêu cầu cao nhất đối với BCTC

Ví dụ 1: Công ty An Nam thuê tài chính máy bay Boeing phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Cty. **Phải phản ánh thế nào trên BCTC?**

Ví dụ 2: Vào tháng 10 năm N, công ty mỹ phẩm ALAMA bị khách hàng kiện vì sản phẩm gây thiệt hại cho người tiêu dùng, số tiền đòi bồi thường lên đến 10 triệu USD. Tòa án sẽ xử vào tháng 08 năm N+1. **Sự kiện này có phản ánh trên BCTC hay không?**

Ví dụ 3: Dựa vào kết quả công bố tại buổi họp Hội đồng quản trị của Cty liên doanh Kha Bình – Omiha, Kha Bình ghi nhận khoản lãi được chia 400 triệu đồng vào thu nhập hoạt động tài chính mặc dù chưa nhận được tiền. **Ghi nhận như trên có ảnh hưởng gì đến BCTC?**

Ví dụ 4: Bạn có một công ty con với mức vốn chủ sở hữu 700 triệu đồng, bạn đang muốn bán công ty này? Giá bạn đưa ra là bao nhiêu? **Ghi nhận như thế nào trên BCTC của Cty?**

BÀI TẬP

Tình huống 1: Trên BCTC của Công ty ABC cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/N, có một số tình huống phát sinh sau:

1. Một lô hàng giá bán 100.000.000 đồng (chưa thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT 10%) đã xuất kho gửi đi bán nhưng chưa được bên mua chấp nhận thanh toán. Tuy nhiên, kế toán đã ghi nhận doanh thu cho nghiệp vụ này vào năm N, giá vốn của lô hàng là 76.000.000 đồng.

2. Một hợp đồng cho thuê kho trong 3 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/N và kết thúc vào ngày 31/12/N+2, số tiền thuê là 300.000.000 đồng (chưa thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT 10%) phải thanh toán toàn bộ ngay khi thuê. Đơn vị đã ghi nhận toàn bộ số tiền này vào doanh thu năm N nhưng chỉ hạch toán các chi phí thực tế phát sinh năm N bao gồm khấu hao 50.000.000 đồng và chi phí điện nước là 4.000.000 đồng.

Yêu cầu: Xác định ảnh hưởng bằng số tiền cụ thể của tất cả hai sai lệch trên đến các chỉ tiêu: Doanh thu, Lợi nhuận sau thuế, Tổng tài sản của đơn vị. Biết doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

Tình huống 2: Trong BCTC của Công ty SBC cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/N, phát hiện những sự kiện sau:

1. Một số tài sản cố định dùng vào công tác quản lý đã khấu hao hết nhưng đơn vị vẫn tiếp tục sử dụng và tính khấu hao. Số tiền khấu hao được tính và ghi nhận vào chi phí 50.000.000 đồng.

2. Một nghiệp vụ xuất hàng gửi đi bán ở siêu thị, giá vốn của lô hàng 400.000.000 đồng, giá bán 600.000.000 đồng (chưa thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT 10%), đơn vị ghi nhận lô hàng đã tiêu thụ và ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Yêu cầu: Xác định ảnh hưởng của mỗi sai sót trên đến BCTC năm N của Công ty. Biết Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

Tình huống 3: Nhà đầu tư X đang xem xét việc đầu tư số tiền 1 tỷ đồng vào một trong hai công ty A và B. Hai công này cùng ngành nghề kinh doanh nhưng hoạt động trên hai địa phương khác nhau. Các thông tin tóm tắt về hai công ty như sau:

Đvt: triệu đồng

Nội dung	Công ty A	Công ty B
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
- Doanh thu thuần	35.000	94.000
- Giá vốn hàng bán	19.100	56.400
- Chi phí hoạt động	4.900	20.600
- Lãi lỗ khác	(220)	3.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.620	8.600
- Lãi sau thuế		
Bảng cân đối kế toán		
- Tài sản ngắn hạn	10.000	40.000

- Tài sản cố định	45.000	190.000
- Hao mòn TSCĐ	(15.000)	(70.000)
- Đầu tư dài hạn	4.000	1.000
- Tài sản vô hình	6.000	79.000
- Nợ ngắn hạn	9.000	20.000
- Nợ dài hạn	1.000	18.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000	180.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	10.000	22.000
Các thông tin bổ sung		
Các tài sản có khả năng thanh toán nhanh	4.000	5.000

Yêu cầu:

1. Tính và so sánh giữa hai công ty A và B về các chỉ tiêu sau: tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế, ROE, tỷ số nợ, hệ số thanh toán hiện thời, hệ số thanh toán nhanh.

2. So sánh các tỷ số giữa A và B, đưa ra quyết định nên đầu tư vào công ty nào?

Tình huống 4: Cho biết ảnh hưởng của mỗi nghiệp vụ dưới đây đến các chỉ tiêu: Tổng tài sản, hệ số thanh toán hiện thời và lợi nhuận. Đánh dấu (+) nếu làm tăng, (-) nếu làm giảm và 0 nếu không ảnh hưởng. Giả thiết rằng hệ số thanh toán hiện thời ban đầu lớn hơn 1 và không xét đến ảnh hưởng của thuế.

Nội dung	Tổng tài sản	Hệ số thanh toán hiện thời	Lợi nhuận
Phát hành cổ phiếu thu tiền mặt			
Bán hàng thu tiền mặt			
Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước			
Bán TSCĐ, giá bán thấp hơn giá trị còn lại			
Bán TSCĐ, giá bán cao hơn giá trị còn lại			
Bán hàng cho người mua trả chậm			
Trả nợ cho người bán về lô hàng mua kỳ trước.			
Lập và chi quỹ phúc lợi và khen thưởng cho cán bộ công nhân viên.			
Vay nợ ngắn hạn bằng tiền mặt.			
Ứng tiền cho nhân viên đi công tác.			
Chi trả tiền điện thoại cho bộ phận quản lý.			
Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết.			
Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt			
Mua TSCĐ thời hạn thanh toán là 5 tháng.			
Mua hàng chưa trả tiền người bán.			

Tình huống 5: Trên BCTC kết thúc năm N của công ty A, có các vấn đề phát sinh sau:

1. Đơn vị ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình một số chi phí hoạt động của đơn vị trong kỳ, số tiền 351.000.000 đồng, thời điểm ghi nhận tháng 3/N. Đơn vị đã tính khấu hao từ tháng 3/N với tỷ lệ 15%/năm.

2. Nhiều TSCĐ dùng vào công tác quản lý đã khấu hao hết được tiếp tục tính khấu hao. Số tiền khấu hao vượt 371.000.000 đồng.

3. Đơn vị không thuyết minh được cơ sở hợp lý một số khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng trong năm. Tổng số tiền trích trước không đúng này là 360.000.000 đồng được ghi nhận vào chi phí phải trả. Tuy nhiên đến cuối năm N, số dư này chỉ còn lại 120.000.000 đồng do đơn vị đã dùng một phần khoản trích trước này để chi quảng cáo. Việc kiểm tra chứng từ và nội dung các chi phí quảng cáo này cho thấy chúng hợp lý, hợp lệ.

4. Đơn vị đã cân trừ số dư bên Nợ và bên Có của tài khoản phải thu khách hàng để lấy chênh lệch trình bày trên phần Nợ phải thu khách hàng trên Bảng cân đối kế toán. Số dư bên Nợ và bên Có của tài khoản này lần lượt là 1.460.000.000 đồng và 375.000.000 đồng.

5. Một khách hàng thuê TSCĐ của đơn vị trả trước tiền thuê 2 năm là 396.000.000 đồng (giá thanh toán), trong đó tiền thuê năm N là 198.000.000 đồng (giá thanh toán). Đơn vị đã ghi nhận toàn bộ số tiền thu được vào doanh thu năm N sau khi xác định thuế GTGT phải nộp, đồng thời trích các chi phí liên quan đến hoạt động này của năm N vào chi phí phải trả là 72.000.000 đồng.

Yêu cầu: Xác định ảnh hưởng các nghiệp vụ đến số liệu phản ánh trên BCTC, thuế suất thuế GTGT 10%, thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TOÁN

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm về kiểm toán.
- Trình bày được các tiêu thức phân loại kiểm toán và nội dung của các loại kiểm toán.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản dùng trong kiểm toán (Cơ sở dẫn liệu, gian lận, sai sót, trọng yếu, rủi ro và chuẩn mực kiểm toán).
- Phân biệt được các loại kiểm toán, giữa kế toán và kiểm toán.
- Phân biệt được gian lận và sai sót.
- Phân biệt được các loại rủi ro.
- Đánh giá được những rủi ro kiểm toán viên gặp phải khi vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

1.1. Sự cần thiết khách quan trong hoạt động kiểm toán

Chúng ta cùng tìm hiểu một số tình huống để hiểu vì sao cần hoạt động kiểm toán trong nền kinh tế thị trường.

Tình huống 1: Giả sử Công ty cổ phần A hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, mặt hàng DN này kinh doanh là các linh kiện điện tử và cung cấp các dịch vụ sửa chữa. Trong kỳ kinh doanh DN cần thêm vốn là 5 tỷ đồng. Công ty đang lựa chọn các phương án bổ sung vốn như sau:

- Vay ngân hàng
- Phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu
- Kêu gọi liên doanh

Và bây giờ chúng ta cùng đóng vai trò là Ngân hàng, nhà đầu tư. Chúng ta sẽ đưa ra quyết định gì? Có nên cho Công ty vay hay không? Có nên mua cổ phiếu, trái phiếu hay đầu tư vào Công ty không? Khi cho vay hay đầu tư liệu chúng ta có rủi ro không? Và có giải pháp nào để đảm bảo cho độ an toàn khoản tiền vốn của chúng ta không?

Tình huống 2: Các đơn vị hành chính sự nghiệp hàng năm phải lập dự toán gửi cơ quan tài chính xét duyệt kinh phí sử dụng hàng năm, cuối năm tiến hành quyết toán lại các khoản kinh phí sử dụng trong năm. Vậy kinh phí hoạt động của đơn vị HCSN do Nhà nước cấp thông qua cơ quan tài chính và kho bạc Nhà nước. Để biết được các đơn vị HCSN có sử dụng kinh phí theo đúng quy định và luật do Nhà nước ban hành thì Nhà nước phải thực hiện biện pháp nào để kiểm tra nhằm đạt được hiệu quả cao nhất và đồng thời hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt hơn các quy định đã được ban hành.

Tình huống 3: Bạn là người điều hành một công ty và bạn cảm thấy bất an với bộ máy kế toán của bạn, bạn đang tự hỏi rằng liệu nhân viên kế toán có dùng những thủ thuật biến hóa các số liệu và biến thủ tiền hoặc tài sản của công ty bạn hay không? do tính chất công việc bạn không thể nào có mặt tại doanh nghiệp 8 tiếng (giờ hành chính) để giám sát nhân viên mình làm việc, bạn cũng không có thời gian để kiểm tra hết tất cả các sổ sách chứng từ phát sinh tại đơn vị. Bạn sẽ làm gì để giải quyết những nghi ngờ của bạn?

Tình huống 4: Bạn đang giữ vai trò quản lý tại một công ty và công ty có 3 chi nhánh phụ thuộc, hàng tháng các chi nhánh gửi số liệu kế toán về tổng công ty cho bạn xem xét, dựa trên số liệu các chi nhánh gửi về bạn có tin chắc rằng hoạt động của các chi nhánh là đúng theo những gì được báo cáo không? Bạn sẽ làm gì để biết được 3 chi nhánh của đơn vị hoạt động như thế nào để đưa ra kế hoạch kinh doanh hợp lý?

Tình huống 5: Quyết toán thuế các công ty nộp về cơ quan thuế vào cuối năm, cơ quan thuế sẽ đồng ý số liệu được kê khai và chấp nhận số tiền thuế phải nộp của các công ty theo quyết toán? Cơ quan thuế sẽ thực hiện nghiệp vụ gì để chấp nhận số liệu các công ty kê khai theo quyết toán?

Tất cả các trò chơi đều cho thấy mức ảnh hưởng của thông tin tài chính đối với người sử dụng thông tin để đưa ra quyết định kinh tế hoặc liên quan đến vấn đề tài chính hoặc hiệu quả hoạt động của đơn vị như thế nào để có biện pháp cải tiến hợp lý, làm sao đảm bảo quyền lợi cho những người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính và giúp họ kiểm soát được hoạt động tại đơn vị mình tốt hơn khi mà họ không dễ dàng tin tưởng cũng như không thể tự kiểm tra được những thông tin này vì các lý do:

- Thông tin tài chính là những thông tin có độ tổng hợp rất cao, người sử dụng khó có thể tự kiểm tra sự đúng đắn và hợp lý của những thông tin tài chính bằng các phương pháp thông thường;

- Sự khác biệt về mục đích giữa người cung cấp thông tin tài chính và người sử dụng thông tin tài chính đó.

Giải pháp tương đối an toàn được lựa chọn lúc này đó là thực hiện kiểm toán. Khi thực hiện quá trình kiểm toán sẽ giúp đạt được các lợi ích sau: khơi thông nguồn vốn trong nền kinh tế, chi phí vốn thấp, cải thiện hoạt động kiểm soát,...

1.2. Lịch sử phát triển của hoạt động kiểm toán.

1.2.1. Thế giới

Kiểm toán là một hoạt động đã được hình thành từ thời trung cổ, vào thời kỳ này các thông tin kiểm toán được đọc lên cho mọi người cùng nghe trong một cuộc họp công khai. Vì thế mà từ gốc của thuật ngữ kiểm toán là Audit, theo tiếng Latinh có nghĩa là nghe.

Giai đoạn đầu của hoạt động kiểm toán chủ yếu là kiểm toán tuân thủ do các kiểm toán viên Nhà nước thực hiện, nhưng với tốc độ phát triển kinh tế xuất hiện nhiều loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp ngày càng mở rộng, thị trường chứng khoán hình thành,... tạo điều kiện cho kiểm toán độc lập ra đời để đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính. Trải qua các thời kỳ khác nhau, do mục đích kiểm toán và nghiệp vụ phát sinh khác nhau nên kỹ thuật áp dụng để kiểm tra cũng khác nhau.

Thời kỳ	Mục đích	Kỹ thuật
Trước năm 1900	Phát hiện gian lận	Kiểm tra toàn bộ
Sau năm 1900	Đưa ra ý kiến nhận xét về BCTC	Lấy mẫu và đánh giá Kiểm soát nội bộ để xác định phạm vi, phương hướng, thủ tục kiểm tra.

1.2.2. Việt Nam

Hoạt động kiểm toán cũng đã xuất hiện ở Việt Nam từ rất lâu nhưng đến trước thập niên 90 của thế kỷ 20 hoạt động này cũng chủ yếu thực hiện bởi Nhà nước thông qua công tác kiểm tra kế toán. Đến cuối những năm 1980, khi nền kinh tế Việt Nam từng bước chuyển sang kinh tế thị trường, xuất hiện các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo nên nhu cầu cần có kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC. Đến tháng 5/1991 hai công ty kiểm toán độc lập đầu tiên được thành lập ở Việt Nam đó là Công ty kiểm toán Việt Nam - VACO và Công ty dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán - AASC với 13 thành viên và quy định kiểm toán viên phải có chứng chỉ hành nghề hầu như chưa có. Và cùng với nhu cầu của xã hội ngày càng tăng đối với dịch vụ này nên số lượng các công ty kiểm toán ở Việt Nam thành lập ngày càng nhiều không chỉ có các công ty trong nước mà còn có sự tham gia của các công ty kiểm toán Quốc tế và các công ty kiểm toán liên doanh để đáp ứng nhu cầu thị trường. Tính đến thời điểm tháng 06/2012 có 148 công ty kiểm toán đang hoạt động ở Việt Nam (Số liệu báo cáo tháng 06/2012 của Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam – VACPA).

1.3. Khái niệm

Kiểm toán là một quá trình do kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập tiến hành thu thập bằng chứng về những thông tin có thể định lượng của một tổ chức và đánh giá chúng nhằm thẩm định và báo cáo về mức độ phù hợp của những thông tin đó với chuẩn mực đã được thiết lập.

Một số thuật ngữ chúng ta cần làm rõ trong khái niệm của kiểm toán:

- Năng lực: là trình độ về nghiệp vụ giúp KTV có khả năng xét đoán trong từng trường hợp cụ thể.
- Độc lập: giữa nhân viên kiểm toán và đơn vị mời kiểm toán không có bất kỳ mối quan hệ nào làm ảnh hưởng đến quá trình đưa ra nhận định của KTV, các mối quan hệ bao gồm: gia đình, bạn bè, giao tiếp xã hội, tình cảm và lợi ích kinh tế.
- Bằng chứng: là những thông tin minh chứng cho nhận định của KTV.
- Thông tin có thể định lượng: là những BCTC, tờ khai thuế, quyết toán kinh phí sử dụng của các đơn vị HCSN,...
- Chuẩn mực: là cơ sở để đánh giá các thông tin được kiểm tra, tùy theo thông tin được kiểm tra mà KTV áp dụng chuẩn mực khác nhau. Ví dụ: khi kiểm tra BCTC thì chuẩn mực để kiểm tra là chuẩn mực về kế toán; khi kiểm tra tờ khai thuế chuẩn mực áp dụng lại là luật thuế,...

1.4. Phân loại kiểm toán.

Khi tiến hành phân loại kiểm toán người ta dựa vào nhiều tiêu thức khác nhau mỗi một tiêu thức sẽ giúp cho chúng ta có cái nhìn rõ hơn về các hoạt động kiểm toán và lý do các hoạt động kiểm toán diễn ra.

1.4.1. Căn cứ theo mục đích kiểm toán thì hoạt động kiểm toán bao gồm:

- Kiểm toán hoạt động: là kiểm tra một bộ phận hay toàn bộ một tổ chức nhằm đánh giá sự hữu hiệu và tính hiệu quả trong hoạt động của bộ phận hay tổ chức đó để đề xuất biện pháp cải tiến.
- Kiểm toán tuân thủ: là kiểm tra nhằm đánh giá mức độ chấp hành luật pháp, hay một văn bản hoặc một quy định nào đó của đơn vị.

- Kiểm toán Báo cáo tài chính: là việc kiểm tra và đưa ra ý kiến về sự trình bày trung thực và hợp lý về BCTC của một đơn vị.

1.4.2. Căn cứ vào chủ thể kiểm toán, hoạt động kiểm toán có thể được thực hiện bởi một trong ba chủ thể sau:

- Kiểm toán viên nội bộ: là nhân viên của đơn vị thực hiện, họ có thể kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán BCTC nhưng chủ yếu của họ là kiểm toán hoạt động. Kiểm toán nội bộ được tổ chức thành một bộ phận độc lập trong đơn vị có thể gọi là phòng hay ban, trực thuộc ban lãnh đạo trong đơn vị giúp lãnh đạo có được những thông tin trung thực và hợp lý về những sự việc xảy ra tại đơn vị.

- Kiểm toán viên của Nhà nước: là các công chức Nhà nước thực hiện, có thể là nhân viên kiểm toán của Công ty kiểm toán Nhà nước trực thuộc Bộ tài chính, thanh tra hay kiểm toán viên thuế, hoạt động chủ yếu của họ là kiểm toán tuân thủ. Trong các hoạt động của kiểm toán Nhà nước, lĩnh vực đặc biệt được quan tâm là việc sử dụng ngân sách nhà nước của các cơ quan công quyền, việc sử dụng các nguồn lực trong các dự án, chương trình cấp quốc gia.

- Kiểm toán viên độc lập: là các chuyên gia có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ tài chính cấp, có đăng ký hành nghề tại một công ty kiểm toán độc lập, tham gia vào quá trình kiểm toán, được ký báo cáo kiểm toán và chịu trách nhiệm trước pháp luật và giám đốc công ty kiểm toán về nội dung cuộc kiểm toán. Kiểm toán viên độc lập tiến hành kiểm toán theo yêu cầu của khách hàng và có thu phí. Theo quy định muốn được hành nghề độc lập, các kiểm toán viên phải đạt các tiêu chuẩn sau đây:

- Kiểm toán viên phải là người thẳng thắn, trung thực và có lương tâm nghề nghiệp, công minh, không được phép để cho sự định kiến thiên lệch lấn át tính khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật.

- Có bằng đại học tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành kinh tế và có thời gian công tác thực về tài chính, kế toán từ 5 năm trở lên hoặc thời gian thực tế làm trợ lý kiểm toán ở DN kiểm toán từ 4 năm trở lên.

- Có khả năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài thông dụng và sử dụng thành thạo máy vi tính.

- Đã qua kỳ thi tuyển kiểm toán viên do Bộ tài chính tổ chức và được Bộ tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên.

- Đối với những trường hợp có chứng chỉ kiểm toán viên do tổ chức nghề nghiệp quốc tế hoặc tổ chức nước ngoài cấp được Bộ tài chính thừa nhận thì phải qua kỳ thi kiến thức pháp luật Việt Nam do BTC tổ chức hoặc được Bộ trưởng BTC cấp chứng chỉ kiểm toán viên.

1.4.3. Căn cứ theo tính chất pháp lý:

- Kiểm toán bắt buộc: là kiểm toán theo luật định, đối tượng kiểm toán tùy thuộc vào yêu cầu của pháp luật.

- Kiểm toán không bắt buộc: là kiểm toán không theo yêu cầu của pháp luật mà xuất phát từ sự tự nguyện của các đối tượng nhằm đạt được một lợi ích nào đó.

Mối liên hệ và điểm khác nhau giữa kế toán và kiểm toán

Mối liên hệ giữa kế toán và kiểm toán	
Thông tin kế toán là đối	Ví dụ: Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế, Báo cáo quyết

tượng của kiểm toán.	toán kinh phí,....
Sự liên hệ trong nghề nghiệp.	- Trình độ kế toán và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán là yêu cầu cần thiết đối với kiểm toán viên. - Nghề kiểm toán được xếp trong cùng thang bậc nghề nghiệp với kế toán nhưng ở một vị trí cao hơn.
Kế toán viên là người cộng tác chính của cuộc kiểm toán.	Kế toán viên là người cung cấp tài liệu kế toán và giải trình số liệu, phương pháp, quy trình kế toán trong mọi cuộc kiểm toán.

1.5. Các khái niệm cơ bản dùng trong hoạt động kiểm toán

1.5.1. Cơ sở dẫn liệu: Là toàn bộ nguồn tài liệu để thu thập bằng chứng kiểm toán bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm những giải trình của nhà quản lý về các khía cạnh của các bộ phận cấu thành trong BCTC.

Cơ sở dẫn liệu được hình thành xuất phát từ trách nhiệm của các nhà quản lý đối với việc soạn thảo, trình bày và công bố BCTC theo đúng với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo VSA 500 quy định cơ sở dẫn liệu cần chứng minh cho số liệu trên BCTC bao gồm các tiêu chuẩn sau:

STT	Tiêu chuẩn	Nội dung	Thủ tục kiểm toán
1	Hiện hữu	Tài sản hay khoản nợ phản ánh trên BCTC phải có thực vào thời điểm lập BCTC.	Kiểm kê TS hữu hình; xác nhận TS do người khác quản lý, sử dụng; kiểm tra giá gốc và giá trị thuần của TS; xác nhận nợ phải trả; kiểm tra chứng từ nợ phải trả.
2	Quyền và nghĩa vụ	Là quyền được sử dụng vốn và tài sản hợp pháp của đơn vị; nghĩa vụ nộp các khoản phải nộp theo quy định của Nhà nước và chi trả các khoản phải trả với khách hàng.	Kiểm tra chứng từ về quyền sở hữu, kiểm soát của DN đối với tài sản; kiểm tra nghĩa vụ của DN đối với các khoản nợ phải trả.
3	Phát sinh	Một nghiệp vụ hay sự kiện đã ghi chép thì phải đã xảy ra và có liên quan đến đơn vị trong kỳ báo cáo.	Kiểm tra chứng từ gốc của các nghiệp vụ; kiểm tra gián tiếp thông qua kiểm tra sự hiện hữu của TS và nợ phải trả.
4	Đầy đủ	Toàn bộ tài sản, các khoản nợ, nghiệp vụ đã xảy ra có liên quan đến BCTC phải được ghi chép đầy đủ về mặt thời gian và nội dung.	Tìm hiểu KSNB; kết hợp kiểm tra sự hiện hữu và phát sinh; kiểm tra thông qua các tài khoản có liên quan; kiểm tra việc khóa sổ; thủ tục phân tích.
5	Đánh giá	Tài sản hay khoản nợ phải được ghi chép đúng giá trị thuần.	Xem xét phương pháp tính giá mà DN sử dụng có phù hợp với chuẩn mực; kiểm tra việc thực hiện tính giá theo phương

			pháp đã chọn; xem xét tính nhất quán của việc áp dụng phương pháp tính giá.
6	Chính xác	Một nghiệp vụ hay sự kiện phải ghi chép đúng giá trị; doanh thu hay chi phí phải được ghi nhận đúng kỳ, đúng khoản mục và đúng về toán học	Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp số dư hoặc số phát sinh chi tiết; đối chiếu với sổ chi tiết; kiểm tra số tổng cộng với sổ cái.
7	Trình bày và công bố	Các khoản mục được phân loại, trình bày và công bố trên BCTC đúng theo chuẩn mực kế toán hiện hành.	Xem xét vấn đề trình bày trên BCTC; phân loại các khoản mục; việc bù trừ các số liệu; xem xét các yêu cầu về công bố thông tin trên thuyết minh BCTC.

Ví dụ: Hãy xác định các tiêu chuẩn và thủ tục kiểm soát cơ sở dẫn liệu đối với khoản mục doanh thu?

1.5.2. Gian lận, sai sót và không tuân thủ:

Trong quá trình hoạt động của một đơn vị, nhiều sai phạm có thể xảy ra và dẫn đến khả năng là các BCTC sẽ phản ánh không trung thực về thực trạng tài chính của các đơn vị. Xét trong phạm vi kế toán các sai phạm thường gặp như: định khoản sai, ghi thiếu, ghi trùng nghiệp vụ, tính toán sai, sai nhầm trong ghi sổ, chuyển sổ, sửa chữa sổ sai quy định, lập chứng từ giả,... Tất cả các sai phạm diễn ra nhằm đạt được các mục tiêu: lấy cắp tài sản của đơn vị; tạo lỗ giả tạo, che dấu doanh thu, khai tăng hoặc giảm chi phí, khai tăng hoặc giảm hàng tồn kho, tính khấu hao hay lập dự phòng quá cao hoặc thấp,...

Để xem xét trách nhiệm của các đối tượng có liên quan đến BCTC thì chúng ta cần phân biệt được các sai phạm của các đơn vị xảy ra ở mức độ nào: gian lận, sai sót hay không tuân thủ.

- **Gian lận:** là những hành vi cố ý làm sai lệch những thông tin kinh tế tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng Báo cáo tài chính. Gian lận có thể biểu hiện dưới các dạng:

- Xuyên tạc, làm giả chứng từ, tài liệu liên quan đến BCTC.
- Sửa đổi tài liệu, chứng từ kế toán làm sai lệch BCTC.
- Biễn thủ tài sản.
- Che dấu hoặc cố ý bỏ sót các thông tin, tài liệu hoặc nghiệp vụ kinh tế làm sai lệch BCTC.
- Ghi chép các nghiệp vụ không đúng sự thật.
- Cố ý áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính.
- Cố ý tính toán sai về số học.

- **Sai sót:** là những hành vi không có chủ ý nhưng cũng làm sai lệch những thông tin trên Báo cáo tài chính và ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng Báo cáo tài chính như:

- Lỗi về tính toán số học.
- Bỏ sót hoặc hiểu sai, làm sai các khoản mục hoặc các nghiệp vụ kinh tế.

- Áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính nhưng không cố ý.

- **Không tuân thủ**: là những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện theo pháp luật và các quy định dù là vô tình hay cố ý của đơn vị. Những hành vi này bao gồm hành vi của tập thể, cá nhân dưới danh nghĩa đơn vị hoặc những người đại diện đơn vị gây ra.

Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ gian lận và sai sót:

- Sự xúi giục: được xem như một loại áp lực có thể từ phía cá nhân người thực hiện hành vi gian lận hoặc bởi một người nào đó.
- Cơ hội: chính là thời cơ để thực hiện hành vi gian lận
- Tính trung thực: thiếu trung thực sẽ làm cho sự kết hợp giữa xúi giục và thời cơ biến thành hành động gian lận.
- Năng lực, sức ép, cách làm việc có thể gây ra các sai sót.

Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đối với các sai phạm chuẩn mực kiểm toán quy định:

- Trách nhiệm của người quản lý đối với các sai phạm: Giám đốc hoặc người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp ngăn chặn, phát hiện và xử lý các gian lận, sai sót và không tuân thủ trong đơn vị thông qua việc xây dựng và duy trì thực hiện thường xuyên hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp.

- Trách nhiệm của KTV đối với các sai phạm:

- Gian lận và sai sót: xem xét rủi ro các sai lệch trong BCTC do những hành vi này gây ra bằng cách đánh giá rủi ro có những hành vi gian lận và sai sót gây ra sai lệch trọng yếu trên BCTC, phỏng vấn người quản lý về bất kỳ gian lận sai sót quan trọng nào đã được phát hiện, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán để đảm bảo hợp lý rằng sẽ phát hiện được các sai lệch do gian lận và sai sót gây ra có thể ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, trao đổi với người quản lý về các vấn đề cần phải điều chỉnh hay công bố trên BCTC, xem xét ảnh hưởng của những sai phạm này đến các khía cạnh khác của cuộc kiểm toán, thông báo cho người quản lý những gian lận và sai sót đã xảy ra hoặc những nghi ngờ về các hành vi này dù chưa xảy ra. Trong trường hợp tất cả những sai phạm này diễn ra mà đơn vị không có bất kỳ một giải pháp thích hợp nào để giải quyết thì KTV cần xem xét đến khả năng rút khỏi hợp đồng kiểm toán.

- Không tuân thủ: mặc dù KTV và Công ty kiểm toán không có trách nhiệm trong việc đánh giá và xác định hành vi không tuân thủ nhưng KTV cũng cần nên nhận định rằng các hành vi này có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, do đó KTV cũng cần thực hiện những thủ tục kiểm toán cần thiết giúp KTV nhận định đúng và đầy đủ về số liệu được phản ánh trên BCTC của đơn vị.

1.5.3. Trọng yếu:

Đây là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin (một số liệu kế toán) trong BCTC. Thông tin được coi là trọng yếu là nếu thiếu thông tin đó hay thiếu chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng BCTC. Sự sai lệch và mức trọng yếu của thông tin tùy thuộc vào tầm quan

trọng và tính chất của thông tin. Khi đánh giá vấn đề này KTV cần xem xét trên hai khía cạnh:

- Về mặt định lượng: sai phạm được gọi là trọng yếu khi sai lệch trên BCTC vượt một số tiền nhất định và có thể gây ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng BCTC. Ví dụ: khi kiểm tra những số liệu trên BCTC, KTV có thể đưa ra bảng ước lượng của mình về sự sai lệch số liệu

Khoản mục	Không trọng yếu	Có thể trọng yếu	Chắc chắn trọng yếu
Lãi trước thuế	Dưới 5%	Từ 5% - 10%	Trên 10%
Tài sản	Dưới 10%	Từ 10% - 15%	Trên 15%

- Về mặt định tính: sai phạm không xem xét ở số tiền mà dựa vào bản chất, có những trường hợp tuy sai lệch có số tiền nhỏ nhưng do bản chất của nó vẫn có thể gây ra ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng BCTC. Ví dụ: Đơn vị thanh toán một khoản chi bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến công nợ, lãi lỗ và tài sản của đơn vị; Thay đổi phương pháp tính khấu hao nhưng không công bố về lý do có thể ảnh hưởng đến tính so sánh được giữa các BCTC qua các năm.

Việc xác định số tiền bao nhiêu (định lượng) hoặc sai lệch nào (định tính) là trọng yếu cần xem xét trong từng trường hợp cụ thể. Ví dụ: sai lệch 100 triệu đồng được xem là trọng yếu đối với công ty nhỏ nhưng đối với công ty có quy mô vốn lên hàng trăm tỷ đồng thì sai lệch này lại không trọng yếu. Do đó, khi nhận định những sai phạm nào là trọng yếu chủ yếu dựa vào xét đoán nghề nghiệp của KTV.

1.5.4. *Rủi ro*

Trong bất kỳ một ngành nghề, một lĩnh vực nào cũng có những rủi ro riêng nó. Trong lĩnh vực kiểm toán cũng vậy, bất kỳ cuộc kiểm toán nào diễn ra cũng có những hạn chế tiềm tàng của nó xuất phát từ nhiều nguyên nhân, điều này có thể gây nên những rủi ro cho cuộc kiểm toán. Vậy rủi ro kiểm toán là gì? Tại sao phải xác định rủi ro kiểm toán?

- Rủi ro kiểm toán (*Audit Risk – AR*): Là khả năng kiểm toán viên đưa ra nhận xét không thích hợp về BCTC trong khi BCTC chứa đựng đầy những gian lận và sai lệch trọng yếu.

Khi thực hiện kiểm toán, KTV cần xác định rủi ro kiểm toán để biết:

- Nên chọn mẫu kiểm tra bao nhiêu là phù hợp với cuộc kiểm toán.
- Đưa ra quan điểm tiếp cận theo rủi ro mà KTV đã xác định.
- RRKT cần được giới hạn trong mức chấp nhận được.
- Xác định nội dung, thời gian và phạm vi của các thủ tục kiểm toán.

Rủi ro kiểm toán xuất phát từ các sai lệch tiềm ẩn trong BCTC nhưng không được hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị ngăn chặn hay phát hiện và KTV không thể tìm ra. Để nghiên cứu và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro kiểm toán, người ta phân chia rủi ro kiểm toán thành ba bộ phận là rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện.

- Rủi ro tiềm tàng (*Inherent Risk – IR*): Khả năng có sai lệch trọng yếu trong các số dư hoặc nghiệp vụ mà chưa xét đến các quy chế kiểm soát nội bộ liên quan.

- Rủi ro kiểm soát (*Control Risk – CR*): Khả năng có sai lệch trọng yếu trong số dư và các nghiệp vụ mà hệ thống kiểm soát nội bộ không phát hiện và ngăn chặn được.

- **Rủi ro phát hiện (*Detection – DR*):** Khả năng có các sai lệch trọng yếu trong sổ dư và các nghiệp vụ mà các thử nghiệm cơ bản của kiểm toán viên không phát hiện được.

Trong ba bộ phận của rủi ro kiểm toán, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là hai loại rủi ro tồn tại bên trong hoạt động của DN, rủi ro phát hiện lại là rủi ro liên quan trực tiếp với KTV và KTV có thể kiểm soát được thông qua việc điều chỉnh nội dung, thời gian và phạm vi của các thử nghiệm cơ bản. Tùy theo tình hình của đơn vị, KTV sẽ tăng giảm công việc kiểm toán của mình để đạt được mục đích cuối cùng là rủi ro kiểm toán được giảm xuống thấp đến mức chấp nhận được với chi phí hợp lý.

Để trợ giúp cho việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa các loại rủi ro, các chuẩn mực kiểm toán đưa ra những mô hình rủi ro và biểu thị bởi công thức sau:

$$AR = IR * CR * DR \quad \text{hoặc} \quad DR = AR / (IR * CR)$$

Tuy được biểu thị bằng công thức, nhưng cần nhận thức rằng đây không phải là một công thức toán học thuần túy, mà nó được dùng để trợ giúp cho KTV khi phán đoán và xác định mức độ sai lệch có thể chấp nhận được để làm cơ sở thiết kế các thủ tục cần thiết cho cuộc kiểm toán. Ngoài ra, KTV còn có thể giảm thiểu rủi ro kiểm toán thông qua việc sử dụng bảng ma trận xác định rủi ro phát hiện sau:

		Đánh giá rủi ro kiểm soát		
		Cao	Trung bình	Thấp
Đánh giá rủi ro tiềm tàng.	Cao	Tối thiểu	Thấp	Trung bình
	Trung bình	Thấp	Trung bình	Cao
	Thấp	Trung bình	Cao	Tối đa

Ví dụ 1: Hãy xác định rủi ro phát hiện và nhận xét.

RRKT	1%	1%	5%	5%	5%	10%	10%
RRTT	20%	50%	20%	50%	50%	20%	50%
RRKS	50%	50%	50%	50%	100%	50%	50%
RRPH	?	?	?	?	?	?	?

Ví dụ 2: Hãy cho biết các tình huống bên dưới, tình huống nào là rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát, rủi ro phát hiện hay không có rủi ro.

- Kế toán kho kiêm nhiệm thủ kho
- KTV chính không giám sát kiểm toán viên phụ
- Cỡ mẫu nhỏ không đại diện cho tổng thể
- Khách hàng là công ty cổ phần niêm yết
- Chứng từ không đánh số trước liên tục
- Giám đốc được trả lương theo lợi nhuận
- Sản phẩm là đồ trang sức bằng vàng, đá quý
- Khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Không có điều lệ đạo đức nghề nghiệp.

1.5.5. **Chuẩn mực kiểm toán:**

Là những nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ và việc xử lý các mối quan hệ phát sinh trong quá trình kiểm toán giữa KTV với các bên có liên quan. Chuẩn mực kiểm toán có thể là những hướng dẫn và giải thích chung về các nguyên tắc nhưng